**SỞ Y TẾ CÀ MAU**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**

**CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2014**

- Bệnh viện: Bệnh viện Đa khoa khu vực Cái Nước

- Hình thức kiểm tra: Bệnh viện tự kiểm tra

- Ngày kiểm tra: 17/11/2014

- Tổng số tiêu chí: 83/84

- Tổng số điểm: 271/415

- Điểm trung bình: 3.26

*Ngày 01 tháng 12 năm 2014*

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên bệnh viện: Bệnh viện đa khoa khu vực Cái Nước

Số điện thoại: 07803 883397 Fax: 07803 883212

Website: cainuochospital.com

Đường dây nóng: 0967 331818 0913 986368

Tuyến (TW, Tỉnh, huyện…): Huyện Loại BV: Đa khoa

Hạng bệnh viện: II Chủ quản: Sở Y tế Cà Mau

Số giấy phép HĐ:000420/SYT-GPHĐ Ngày cấp: 06/9/2014

Năm thành lập: 1999 Mã đăng kýBHYT: 96019

Địa chỉ: Khóm 2 Xã/Phường:Thị trấn Cái Nước

Huyện/Quận: Cái Nước Tỉnh/TP: Cà Mau

Tên chủ sở hữu (Đối với BV ngành, Tư nhân)

Thông tin liên hệ cán bộ quản lý và lĩnh vực chuyên trách:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cán bộ** | **Chức vụ** | **Khoa**  **phòng** | **Chuyên trách** | **Điện thoại**  **CQ** | **Di động** |
| 1 | Bùi Đức Văn | GĐ |  | Phụ trách chung | 07803883397 | 0967331818 |
| 2 | Bùi Văn Dủ | TP | QLCL | chất lượng BV | 07803883397 | 0918766742 |
| 3 | Huỳnh Minh Ngọc | TP | KHTH | Thống kê | 07803883397 | 0918497967 |
| 4 | Nguyễn Văn Tây | TP | KTTC | Tài chính | 07803883396 | 0913738732 |
| 5 | Trần Thanh Ni | TP | TCCB | Nhân sự | 07803884713 | 0918307556 |
| 6 | Huỳnh Văn Sáng | NV | KHTH | Thống kê | 07803883397 | 0912917177 |

**II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN BỆNH VIỆN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số hoạt động** | | **2013** | **2014** | **So sánh (%)** |
|
|
| 1. Tổng số giường kế hoạch | | 370 | 370 | 100 |
| 2. Tổng số giường thực kê | | 434 | 455 | 105 |
| 2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng | |  | 0 |  |
| 3. Công suất sử dụng giường bệnh | |  |  |  |
| 3b. Tính theo giường bệnh thực kê: | | 94 | 87 | 93 |
| 3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch: | | 110 | 107 | 97 |
| \* Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV | | 0 |  |  |
| \* Tổng số bàn khám | | 12 | 16 | 133 |
| 4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ) | | 633174 | 260235 | 41 |
| 4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp | | 130555 | 18501 | 14 |
| 4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT) | | 502619 | 241545 | 48 |
| 4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi) | | 0 | 0 |  |
| 4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định | | 95 | 189 | 199 |
| 4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định | |  |  |  |
| \* Tổng số khám sức khỏe định kỳ | | 3250 | 3558 | 109 |
| 5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng): | | 24480 | 28858 | 118 |
| Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi: | | 23455 | 26954 | 115 |
| Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp | | 1025 | 1904 | 186 |
| 6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng): | | 22791 | 57759 | 253 |
| 6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí | | 20340 | 56644 | 278.49 |
| Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp | | 2451 | 1115 | 45 |
| 7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài | |  | 0 |  |
| 8. Tổng số lượt chuyển khám: | | 1447 | 1914 | 132 |
| 8a. Chuyển khám BV tuyến trên | | 1447 | 1914 | 132 |
| 8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV) | |  | 0 |  |
| 8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên) | |  |  |  |
| 9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày | | 2165 |  |  |
| 10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày) | | 30320 |  |  |
| 11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d): | | 26729 | 27781 | 104 |
| 11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp. | | 9935 | 7806 | 79 |
| 11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT). | | 16794 | 19786 | 118 |
| 11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi) | |  | 0 |  |
| 11d.Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định | | 95 | 189 | 199 |
| 11đ.Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định | |  | 0 |  |
| 12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT | | 845 | 799 | 95 |
| 13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú: | | 4212 | 5453 | 129 |
| 13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi: | | 4092 | 5256 | 128 |
| 13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp | | 120 | 170 | 142 |
| 14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥60 tuổi) | | 5631 | 5446 | 97 |
| 14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí | | 4584 | 4960 | 108 |
| 14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp | | 1047 | 486 | 46 |
| 15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài | |  | 0 |  |
| 16. Kết quả điều trị nội trú | | 22894 | 20456 | 89 |
| 16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi | | 13610 | 11588 | 85 |
| 16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm | | 7752 | 7442 | 96 |
| 16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi | | 868 | 974 | 112 |
| 16d. Số lượt người bệnh nặng hơn | | 373 | 311 | 83 |
| 16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về | | 291 | 141 | 48 |
| 17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện: | | 894 | 987 | 110 |
| 17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên | | 894 | 987 | 110 |
| 17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV) | |  | 0 |  |
| 17c. Chuyển tuyến dưới | |  | 0 |  |
| 17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên) | |  | 0 |  |
| 18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú | | 148588 | 144750 | 97 |
| 19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú | | 6 | 5 | 89 |
| 20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV (20 = 20a + 20b) | | 37 | 48 | 130 |
| 20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện | | 24 | 31 | 129 |
| 20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện | | 13 | 17 | 131 |
| 21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= 21a+ 21b+ 21c+ 21d): | | 1790 | 1907 | 107 |
| 21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt | |  | 0 |  |
| 21b. Số phẫu thuật loại 1 | | 776 | 865 | 111 |
| 21c. Số phẫu thuật loại 2 | | 942 | 915 | 97 |
| 21d. Số phẫu thuật loại 3 | | 72 | 127 | 176 |
| 22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật: | | 519 | 473 | 91 |
| 22a. Số phẫu thuật nội soi | | 519 | 473 | 91 |
| 22b. Số phẫu thuật vi phẫu | |  |  |  |
| 22c. Số phẫu thuật la-ze | |  |  |  |
| 23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV: | | 12152 | 16126 | 133 |
| 23a. Số thủ thuật loại đặc biệt | |  | 0 |  |
| 23b. Số thủ thuật loại 1 | | 359 | 487 | 136 |
| 23c. Số thủ thuật loại 2 | | 2576 | 902 | 35 |
| 23d. Số thủ thuật loại 3 | | 9217 | 14737 | 160 |
| 24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó: | | 3122 | 2756 | 88 |
| 24a. Số ca phẫu thuật lấy thai | | 829 | 782 | 94 |
| 24b. Số ca tử vong mẹ | |  |  |  |
| 24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh | | 2 | 3 | 150 |
| 25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít) | | 38 | 0 | 0 |
| 25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít) | | 14 | 3 | 21 |
| 25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít) | |  | 30 |  |
| 25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít) | | 24 | 0 | 0 |
| 26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c) | | 51790 | 114079 | 220 |
| 26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú | | 42953 | 97032 | 226 |
| 26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú | | 8217 | 16520 | 201 |
| 26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH. | | 620 | 527 | 85 |
| 27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c) | | 25435 | 25051 | 98 |
| 27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú | | 23298 | 23786 | 102 |
| 27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú | | 1697 | 1033 | 61 |
| 27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH. | | 440 | 232 | 53 |
| 28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c) | | 71 | 4 | 6 |
| 28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú | | 71 | 4 | 6 |
| 28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú | |  | 0 |  |
| 28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH. | |  | 0 |  |
| 29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c) | |  | 0 |  |
| 29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú | |  | 0 |  |
| 29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV | |  | 0 |  |
| 29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH. | |  | 0 |  |
| 30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 fim) | | 19016 | 19807 | 104 |
| 30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú | | 10534 | 10719 | 102 |
| 30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú | | 8387 | 8816 | 105 |
| 30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH. | | 95 | 272 | 286 |
| 31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c) | |  |  |  |
| 31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú | |  |  |  |
| 31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú | |  | 0 |  |
| 31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học. | |  |  |  |
| 32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c) | |  |  |  |
| 32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú | |  | 0 |  |
| 32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú | |  | 0 |  |
| 32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH. | |  | 0 |  |
| 33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c) | |  | 0 |  |
| 33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú | |  | 0 |  |
| 33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú | |  | 0 |  |
| 33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến; | |  | 0 |  |
| 34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c) | | 21841 | 25029 | 115 |
| 34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú | | 10741 | 11768 | 110 |
| 34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú | | 11048 | 13261 | 120 |
| 34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH. | | 52 | 75 | 144 |
| 35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b) | | 740 | 354 | 48 |
| 35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú | | 393 | 186 | 47 |
| 35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú | | 347 | 168 | 48 |
| 36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ) | |  |  |  |
| 36a. Số tai biến do sử dụng thuốc | |  |  |  |
| - Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR) | |  | 0 |  |
| 36b. Số tai biến do truyền máu | |  | 0 |  |
| 36c. Số tai biến do phẫu thuật | |  | 0 |  |
| 36d. Số tai biến do thủ thuật | |  | 0 |  |
| 36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể) | |  | 0 |  |
| 37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa | |  | 0 |  |
| 38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV) | | 7 | 0 | 0 |
| 38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyến trên về chuyển giao tại BV | |  | 0 |  |
| 38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai | | 7 |  |  |
| 38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43) | |  | 7215 |  |
| 38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến | |  | 7215 |  |
| 38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến | |  |  |  |
| 38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT (=(38c1+38c2)/38c x 100) | |  | 40 |  |
| 39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện: | |  | 0 |  |
| 39a1. Ghép Gan | |  | 0 |  |
| 39a2. Ghép Thận | |  | 0 |  |
| 39a3. Ghép Tim | |  | 0 |  |
| 39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu | |  | 0 |  |
| 39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu | |  | 0 |  |
| 39a6. Ghép giác mạc | |  | 0 |  |
| 39a7. Phẫu thuật tim hở | |  | 0 |  |
| 39a8. Can thiệp tim mạch kín | |  | 0 |  |
| 39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng | |  | 0 |  |
| 39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối | |  | 0 |  |
| 39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo | |  | 0 |  |
| 39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm | |  | 0 |  |
| 39a.13.Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại) | | 0 | 0 |  |
| 39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT) | | 10251 | 10571 | 103 |
| 39b1. Thuỷ châm | |  | 0 |  |
| 39b2. Điện châm | | 7076 | 7184 | 102 |
| 39b3. Hào châm | |  | 0 |  |
| 39b4. Nhĩ châm | |  | 0 |  |
| 39b5. Cứu | |  | 0 |  |
| 39b6. Giác | |  | 0 |  |
| 39b7. Xoa bóp, bấm huyệt | |  | 0 |  |
| 39b8. Xông hơi thuốc | |  | 0 |  |
| 39b9. Ngâm thuốc | |  | 0 |  |
| 39b10. Đắp thuốc tại chỗ | |  | 0 |  |
| 39b11. Vận động trị liệu | |  | 0 |  |
| 39b12. Vật lý trị liệu | | 3175 | 5577 | 176 |
| 39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT) | |  | 0 |  |
| 39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT) | |  | 0 |  |
| 39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại) | | 0 | 0 |  |
| 40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV) | | 3 |  |  |
| 40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyến trên, chuyển giao tại BV | |  | 0 |  |
| 40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai | | 3 | 0 | 0 |
| 41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816 | |  |  |  |
| 41a. Bác sỹ | |  | 0 |  |
| 41b. Dược sỹ | |  | 0 |  |
| 41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV | |  | 0 |  |
| 41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị | |  | 0 |  |
| 41e. Đối tượng khác | |  | 0 |  |
| 42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyến (lượt người) | | 22 | 24 | 109 |
| 43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần) | | 5 | 0 | 0 |
| 44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng) | |  | 0 |  |
| 45. Số (lượt người) cán bộ tuyến dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày): | | 20 | 25 | 125 |
| 46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày): | | 7 | 8 | 114 |
| 47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyến dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn | | 2 | 2 | 100 |
| 48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyến/1816 | | 12 | 6 | 50 |
| 49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu: | | 9 | 11 | 122 |
| 49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu: | | 3 | 3 | 100 |
| 49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu: | |  | 0 |  |
| 50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế | |  | 0 |  |
| 50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước | |  | 0 |  |
| 52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy…) | |  |  |  |
| 52a. Bác sỹ | |  | 0 |  |
| 52b. Dược sỹ | |  | 0 |  |
| 52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV | |  | 0 |  |
| 52d. Quản lý bệnh viện | |  | 0 |  |
| 52e. Đối tượng khác | |  | 0 |  |
|  |  |  |  |  |
|  | **TP.KẾ HOẠCH TỔNG HỢP** | | | |

**III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

**Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2013 - quý 1, 2, 3/2014]**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số hoạt động** | | **2013** | **2014** | **So sánh (%)** |
|
| 1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) | | 58732000 | 102982722 | 175.34 |
| 1a. Ngân sách Nhà nước cấp | | 23576000 | 22542806 | 95.62 |
| 1b. Thu từ viện phí trực tiếp | | 14814000 | 12527412 | 84.56 |
| 1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế | | 19200000 | 66585724 | 346.80 |
| 1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế | |  |  | #DIV/0! |
| 1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên) | | 1142000 | 1326780 | 116.18 |
| 2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b): | | 34014000 | 79113136 | 232.59 |
| 2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng) | | 14334000 | 3299614 | 23.02 |
| 2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng) | | 19680000 | 75813522 | 385.23 |
| 3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư) | |  |  | #DIV/0! |
| 4. Tổng số các khoản chi: (x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi): | | 57244981 | 100020564 | 174.72 |
| 4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404): | | 22308000 | 29647869 | 132.90 |
| 4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước). | | 4005000 | 4068369 | 101.58 |
| 4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị | |  |  | #DIV/0! |
| 4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị | | 419019 |  | 0.00 |
| 4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị | | 419019 |  | 0.00 |
| 4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước) | | 28000000 | 65135821 | 232.63 |
| 4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên chuyên dụng). | | 98000 | 9990 | 10.19 |
| 4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404): | | 2040000 | 382167 | 18.73 |
| - Bình quân (nghìn đồng/người/tháng): | | 426 | 816 | 191.55 |
| - Đạt hệ số lương tăng thêm (lần): | | 0 | 0 | #DIV/0! |
| 4g. Các khoản chi khác còn lại | | 793981 | 776348 | 97.78 |
| 5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4) | |  | 2963158 | #DIV/0! |
| \* Số liệu các Quỹ của đơn vị: | |  |  | #DIV/0! |
| 6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ) | |  | 444760 | #DIV/0! |
| 6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951 | |  | 156064 | #DIV/0! |
| 6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952 | |  | 42563 | #DIV/0! |
| 6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953 | |  | 28375 | #DIV/0! |
| 6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956 | |  | 217758 | #DIV/0! |
| 7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ) | |  | 202766 | #DIV/0! |
| 7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: | |  | 0 | #DIV/0! |
| 7b. Quỹ Phúc lợi: | |  | 42350 | #DIV/0! |
| 7c. Quỹ Khen thưởng: | |  | 28100 | #DIV/0! |
| 7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: | |  | 132316 | #DIV/0! |
| Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế | |  | 0 | #DIV/0! |
| 8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng ) | |  | 0 | #DIV/0! |
| Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT. | |  | 0 | #DIV/0! |
| 9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b) | | 42690789 | 43321946 | 101.48 |
| 9a. Tiền thuốc ngoại nhập | | 22847457 | 0 | 0.00 |
| 9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất | | 19843332 | 0 | 0.00 |
| 10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a +10b + 10c) | | 44348266 | 62798773 | 141.60 |
| 10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế | | 36391834 | 53713932 | 147.60 |
| 10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp | | 3206452 | 9084841 | 283.33 |
| 10c. Tiền thuốc khác | | 4749980 | 0 | 0.00 |
| 11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b) | | 40944439 | 0 | 0.00 |
| 11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6) | | 40887765 | 0 | 0.00 |
| 11a1. Tiền thuốc kháng sinh | | 16141219 | 0 | 0.00 |
| 11a2. Tiền thuốc vitamin | | 546987 | 0 | 0.00 |
| 11a3. Tiền Dịch truyền | | 980741 | 0 | 0.00 |
| 11a4. Tiền thuốc corticoid | | 195917 | 0 | 0.00 |
| 11a5. Tiền thuốc tân dược khác | | 23022901 | 0 | 0.00 |
| 11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4): | | 56674 | 0 | 0.00 |
| 11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua | |  | 0 | #DIV/0! |
| 11b2. Tiền thuốc Nam | |  | 0 | #DIV/0! |
| 11b3. Tiền thuốc Bắc | | 56674 | 0 | 0.00 |
| 11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất | |  | 0 | #DIV/0! |
| - Hoàn cứng | |  | 0 | #DIV/0! |
| - Hoàn mềm | |  | 0 | #DIV/0! |
| - Cao lỏng | |  | 0 | #DIV/0! |
| - Cao dán | |  | 0 | #DIV/0! |
| - Thuốc bột | |  | 0 | #DIV/0! |
| - Thuốc viên nhộng | |  | 0 | #DIV/0! |
| - Thuốc viên nén | | 0 | 0 | #DIV/0! |
| - Chè | |  | 0 | #DIV/0! |
| - Chế phẩm khác | |  | 0 | #DIV/0! |
| 12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện | |  | 71298 | #DIV/0! |
| 13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV | | 3920893 | 0 | 0.00 |
| 14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV | | 53989 | 33642 | 62.31 |
| 15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV | | 1821024 | 3171774 | 174.18 |
| 16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.) | | 2281571 | 5775513 | 253.14 |
| 17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...) | |  | 39969 | #DIV/0! |
| 18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT) | | 744667000 | 2527378 | 0.34 |
| 19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật | | 2870000000 | 0 | 0.00 |
| 20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú) | |  |  |  |
| 21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú) | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  | **TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN** | | |

**IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC BỆNH VIỆN**

**4.1. Nhân lực do BV trực tiếp quản lý**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phân loại cán bộ-công chức** | **Tổng số (1+2)** | **Biên chế (1)** | **Hợp đồng (2)** |
| **a) Tổng số Y, Bác sỹ** |  |  |  |
| Giáo sư |  |  |  |
| Phó giáo sư |  |  |  |
| Tiến sỹ y học |  |  |  |
| Thạc sỹ y khoa | 01 |  |  |
| Chuyên khoa II | 05 |  |  |
| Chuyên khoa I | 30 |  |  |
| Bác sỹ | 40 |  |  |
| Y sỹ làm công tác điều trị |  |  |  |
| **b) Tổng số Dược** |  |  |  |
| Giáo sư |  |  |  |
| Phó giáo sư |  |  |  |
| Tiến sỹ |  |  |  |
| Thạc sỹ |  |  |  |
| Chuyên khoa II |  |  |  |
| Chuyên khoa I | 02 |  |  |
| Dược sỹ Đại học | 05 | 04 | 01 |
| Dược sỹ Trung học/KTV dược TH | 34 |  |  |
| Dược tá (Sơ học) | 06 | 04 | 02 |
| **c) Tổng số điều dưỡng** |  |  |  |
| Tiến sỹ/Thạc sỹ điều dưỡng |  |  |  |
| Đại học điều dưỡng | 04 |  |  |
| Cao đẳng điều dưỡng | 17 |  |  |
| Trung học điều dưỡng | 127 |  |  |
| Sơ học điều dưỡng |  |  |  |
| **d) Tổng số nữ hộ sinh** |  |  |  |
| Thạc sỹ hộ sinh |  |  |  |
| Đại học hộ sinh | 04 |  |  |
| Cao đẳng hộ sinh |  |  |  |
| Trung học hộ sinh | 28 |  |  |
| Sơ học hộ sinh | 01 |  |  |
| **e) Tổng số Kỹ thuật viên Y** |  |  |  |
| Đại học |  |  |  |
| Cao đẳng |  |  |  |
| Trung học | 05 |  |  |
| Sơ học | 03 |  |  |
| **f) Tổng số Hộ lý/Y công do BV quản lý** | 35 |  |  |
| **g) Tổng số các cán bộ khác** |  |  |  |
| Thạc sỹ/Tiến sỹ |  |  |  |
| Đại học | 14 |  |  |
| Cao đẳng | 08 |  |  |
| Trung học | 13 |  |  |
| Sơ học | 17 |  |  |
| **Tổng cộng (a+b+c+d+e+f+g)** |  |  |  |

**4.2. Nhân lực do các đơn vị ngoài BV quản lý**

Không có

**4.3. Tình hình tuyển dụng cán bộviên chức biên chếvà hợp đồng (sốngười)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên đơn vị** | **2013** | **2014** |
| 1. Bác sỹ |  |  |
| 2. Y sỹ | 05 | 05 |
| 3. Dược sỹ đại học |  |  |
| 4. Dược sỹ trung học | 03 | 05 |
| 5. Điều dưỡng | 20 | 30 |
| 6. Hộ sinh | 05 | 05 |
| 7. Kỹ thuật viên | 03 | 02 |
| 8. Hộ lý |  | 02 |
| 9. Các đối tượng khác | 05 | 07 |
| **Tổng số tuyển dụng** |  |  |

**PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ**

**V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỔ NHÂN SỰCỦA BỆNH VIỆN**

**1. Các phòng chức năng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên khoa phòng** | **TS cán bộ** | **TS**  **Bác sĩ** | **TS ĐD, KTV Y, HS** | **TS**  **DS** |
| 1 | Phòng Tài chính Kế toán | 22 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phòng Hành Chính Quản Trị | 19 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phòng Tổ chức Cán bộ | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phòng Kế hoạch tổng hợp | 8 | 2 | 6 | 0 |
| 5 | Phòng Điều Dưỡng | 3 | 0 | 3 | 0 |
| 6 | Phòng Tổ chức cán bộ | 3 | 0 | 3 | 0 |
| 7 | Phòng Công Nghệ Thông Tin | 4 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Phòng Quản Lý Chất Lượng | 3 | 2 | 1 | 0 |

**2. Các khoa lâm sàng có giường bệnh**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên khoa phòng** | **Số giường TT** | **TS cán bộ** | **TS Bác sĩ** | **TS ĐD, KTV Y, HS** | **TS dược sĩ** |
| 1 | Khoa Cấp Cứu Hồi Sức | 13 | 25 | 5 | 16 | 1 |
| 2 | Khoa Hồi Sức Chống Độc & Tích Cực | 14 | 15 | 4 | 7 | 1 |
| 3 | Khoa Nội Tổng Hợp | 53 | 24 | 6 | 15 | 0 |
| 4 | Khoa Nội Tim Mạch Lão Học | 66 | 26 | 6 | 17 | 0 |
| 5 | Khoa Ngoại Tổng Hợp | 21 | 20 | 4 | 13 | 0 |
| 6 | Khoa Ngoại Chấn Thương | 32 | 21 | 3 | 15 | 0 |
| 7 | Khoa Sản | 76 | 35 | 5 | 26 | 1 |
| 8 | Khoa Nhi | 60 | 24 | 6 | 15 | 0 |
| 9 | Khoa Truyền Nhiễm | 24 | 18 | 4 | 12 | 0 |
| 10 | Khoa Hô Hấp – Lao | 20 | 10 | 2 | 6 | 1 |
| 11 | Khoa Y Học Cổ Truyền | 24 | 12 | 3 | 7 | 1 |
| 12 | Khoa Vật Lý Trị Liệu&Phục Hồi Chức Năng | 4 | 5 | 1 | 4 | 0 |
| 13 | Khoa Liên Chuyên Khoa | 22 | 13 | 3 | 8 | 1 |

**3. Các khoa lâm sàng không có giường bệnh và Cận Lâm Sàng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên khoa phòng** | **TS cán bộ** | **TS Bác sĩ** | **TS ĐD, KTV Y, Hộ Sinh** | **TS dược sĩ** |
| 1 | Khoa Khám Bệnh | 31 | 6 | 23 | 0 |
| 2 | Khoa Xét Nghiệm | 17 | 0 | 12 | 2 |
| 3 | Khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh | 15 | 3 | 7 | 1 |
| 4 | Khoa Dược | 26 | 0 | 0 | 26 |
| 5 | Khoa Dinh Dưỡng Tiết Chế | 3 | 2 | 1 | 0 |
| 6 | Khoa Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn | 8 | 1 | 1 | 0 |

**TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ**

**PHẦN B: KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ**

**I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG**

| **STT** | **PHẦN, MỤC, MÃ, TÊN VÀ SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ** | | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)** | |  |
|  | **A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)** | |  |
| 1 | A1.1 | Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể | 5 |
| 2 | A1.2 | Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật | 3 |
| 3 | A1.3 | Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh | 3 |
| 4 | A1.4 | Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời | 5 |
| 5 | A1.5 | Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên | 3 |
| 6 | A1.6 | Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện | 2 |
|  | **A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)** | |  |
| 7 | A2.1 | Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường | 4 |
| 8 | A2.2 | Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện | 3 |
| 9 | A2.3 | Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt | 2 |
| 10 | A2.4 | Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý | 2 |
| 11 | A2.5 | Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện | 2 |
|  | **A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)** | |  |
| 12 | A3.1 | Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp | 2 |
| 13 | A3.2 | Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp | 3 |
|  | **A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)** | |  |
| 14 | A4.1 | Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị | 4 |
| 15 | A4.2 | Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân | 3 |
| 16 | A4.3 | Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác | 4 |
| 17 | A4.4 | Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế | Không chấm |
| 18 | A4.5 | Người bệnh có ý kiến phàn nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời | 4 |
| 19 | A4.6 | Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp | 4 |
|  | **PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)** | |  |
|  | **B1. Số lượngvà cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)** | |  |
| 20 | B1.1 | Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện | 3 |
| 21 | B1.2 | Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện | 4 |
| 22 | B1.3 | Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện | 3 |
|  | **B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)** | |  |
| 23 | B2.1 | Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp | 3 |
| 24 | B2.2 | Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức | 4 |
| 25 | B2.3 | Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực | 2 |
|  | **B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)** | |  |
| 26 | B3.1 | Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế | 3 |
| 27 | B3.2 | Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế | 2 |
| 28 | B3.3 | Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện | 4 |
| 29 | B3.4 | Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế | 4 |
|  | **B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)** | |  |
| 30 | B4.1 | Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai | 4 |
| 31 | B4.2 | Triển khai văn bản của các cấp quản lý | 3 |
| 32 | B4.3 | Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện | 3 |
| 33 | B4.4 | Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận | 4 |
|  | **PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (38)** | |  |
|  | **C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)** | |  |
| 34 | C1.1 | Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện | 2 |
| 35 | C1.2 | Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ | 2 |
|  | **C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)** | |  |
| 36 | C2.1 | Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học | 4 |
| 37 | C2.2 | Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học | 5 |
|  | **C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2)** | |  |
| 38 | C3.1 | Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế | 3 |
| 39 | C3.2 | Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn | 3 |
|  | **C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)** | |  |
| 40 | C4.1 | Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn | 4 |
| 41 | C4.2 | Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện | 3 |
| 42 | C4.3 | Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay | 3 |
| 43 | C4.4 | Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện | 4 |
| 44 | C4.5 | Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định | 3 |
| 45 | C4.6 | Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định | 4 |
|  | **C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (6)** | |  |
| 46 | C5.1 | Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ | 3 |
| 47 | C5.2 | Thực hiện quy trình kỹ thuật chuyên môn theo danh mục và phân tuyến | 3 |
| 48 | C5.3 | Nghiên cứu và triển khai các kỹ thuật tuyến trên, kỹ thuật mới, hiện đại | 3 |
| 49 | C5.4 | Xây dựng quy trình kỹ thuật và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng kỹ thuật | 4 |
| 50 | C5.5 | Xây dựng các hướng dẫn chuyên môn và phác đồ điều trị | 4 |
| 51 | C5.6 | Áp dụng các phác đồ điều trị đã ban hành và giám sát việc tuân thủ của nhân viên y tế | 3 |
|  | **C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (5)** | |  |
| 52 | C6.1 | Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả | 2 |
| 53 | C6.2 | Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị | 4 |
| 54 | C6.3 | Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện | 3 |
| 55 | C6.4 | Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã | 3 |
| 56 | C6.5 | Phòng ngừa các nguy cơ, diễn biến xấu xảy ra với người bệnh | 2 |
|  | **C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)** | |  |
| 57 | C7.1 | Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện | 2 |
| 58 | C7.2 | Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện | 3 |
| 59 | C7.3 | Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện | 3 |
| 60 | C7.4 | Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý | 4 |
| 61 | C7.5 | Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện | 3 |
|  | **C8. Chất lượng xét nghiệm (2)** | |  |
| 62 | C8.1 | Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh | 3 |
| 63 | C8.2 | Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm | 2 |
|  | **C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)** | |  |
| 64 | C9.1 | Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược | 5 |
| 65 | C9.2 | Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược | 3 |
| 66 | C9.3 | Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng | 4 |
| 67 | C9.4 | Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý | 4 |
| 68 | C9.5 | Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo ADR kịp thời, đầy đủ và có chất lượng | 4 |
| 69 | C9.6 | Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả | 4 |
|  | **C10. Nghiên cứu khoa học (2)** | |  |
| 70 | C10.1 | Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học | 3 |
| 71 | C10.2 | Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh | 4 |
|  | **PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (9)** | |  |
|  | **D1. Thiết lập hệ thống và xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng (3)** | |  |
| 72 | D1.1 | Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện | 3 |
| 73 | D1.2 | Xây dựng và triển khai kế hoạch chất lượng bệnh viện | 3 |
| 74 | D1.3 | Xây dựng uy tín và văn hóa chất lượng bệnh viện | 3 |
|  | **D2. Phòng ngừa các sai sót, sự cố và cách khắc phục (2)** | |  |
| 75 | D2.1 | Xây dựng hệ thống báo cáo, tổng hợp, phân tích sai sót và khắc phục | 4 |
| 76 | D2.2 | Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sai sót, sự cố | 3 |
|  | **D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (4)** | |  |
| 77 | D3.1 | Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện | 3 |
| 78 | D3.2 | Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện | 3 |
| 79 | D3.3 | Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện | 3 |
| 80 | D3.4 | Tích cực cải tiến chất lượng bệnh viện và áp dụng các mô hình, phương pháp cải tiến chất lượng | 2 |
|  | **PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA** | |  |
|  | **E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)** | |  |
| 80 | E1.1 | Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh | 3 |
| 81 | E1.2 | Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa | 3 |
| 82 | E1.3 | Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh | 4 |
| 83 | E1.4 | Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF | 5 |

**II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **PHẦN, MỤC VÀ SỐ LƯỢNG CÁC TIÊU CHÍ** | **Số lượng tiêu chí các mức:** | | | | | **Điểm trung bình** | **Số TC áp dụng** |
| Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | Mức 4 | Mức 5 |
| **A** | **HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)** |  |  |  |  |  |  |  |
| A1. | Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn cứu (6) | 0 | 1 | 3 | 0 | 2 | 3,5 | 6/6 |
| A2. | Điều kiện cơ sở vật chất (5) | 0 | 3 | 1 | 1 | 0 | 2,6 | 5/5 |
| A3. | Môi trường chăm sóc người bệnh (2) | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 2,5 | 2/2 |
| A4. | Quyền và lợi ích của người bệnh (6) | 0 | 0 | 1 | 4 | 0 | 3,8 | 5/6 |
| **B** | **PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC (14)** |  |  |  |  |  |  |  |
| B1. | Số lượng và cơ cấu nhân lực y tế (3) | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 3,3 | 3/3 |
| B2. | Chất lượng nguồn nhân lực y tế (3) | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 3 | 3/3 |
| B3. | Chế độ đãi ngộ, môi trường làm việc (4) | 0 | 1 | 1 | 2 | 0 | 3,25 | 4/4 |
| B4. | Lãnh đạo bệnh viện (4) | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 3,5 | 4/4 |
| **C** | **HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (36)** |  |  |  |  |  |  |  |
| C1. | An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2) | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2/2 |
| C2. | Quản lý hồ sơ bệnh án (2) | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 4,5 | 2/2 |
| C3. | Ứng dụng công nghệ thông tin (2) | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 3 | 2/2 |
| C4. | Phòng ngừa kiểm soát nhiễm khuẩn (6) | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 | 3,5 | 6/6 |
| C5. | Năng lực kỹ thuật chuyên môn (6) | 0 | 0 | 4 | 2 | 0 | 3,33 | 6/6 |
| C6. | Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc (5) | 0 | 2 | 2 | 1 | 0 | 2,8 | 5/5 |
| C7. | Năng lực chăm sóc dinh dưỡng (5) | 0 | 1 | 3 | 1 | 0 | 3 | 5/5 |
| C8. | Chất lượng xét nghiệm (2) | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 2,5 | 2/2 |
| C9. | Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6) | 0 | 0 | 1 | 4 | 1 | 4 | 6/6 |
| C10. | Nghiên cứu khoa học (2) | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 3,5 | 2/2 |
| **D** | **CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (8)** |  |  |  |  |  |  |  |
| D1. | Thiết lập hệ thống và triển khai (3) | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 3 | 3/3 |
| D2. | Phòng ngừa sai sót, sự cố (2) | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 3,5 | 2/2 |
| D3. | Đánh giá, đo lường, cải tiến (4) | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 2,75 | 4/4 |
| **E** | **TIÊU CHÍ CHUYÊN KHOA (4)** |  |  |  |  |  |  |  |
| E1. | Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (4) | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 3,75 | 4/4 |
| E | **SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT CÁC MỨC & TỔNG SỐ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG:** | 0 | 14 | 38 | 26 | 5 | 3,26 | 83/84 |
| E | **TỶ LỆ CÁC MỨC ĐẠT ĐƯỢC (%) & ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG** | 0 | 16,9 | 45,8 | 31,3 | 6,0 | 98,8 | 100% |

**III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN**

**1. Tổ chức đoàn, tiến độ thời gian và khối lượng công việc đã thực hiện:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mô tả công việc** | **Thời gian** |
| 1 | Thành lập Quyết định đoàn tự kiểm tra | 11/11/2014 |
| 2 | Tập huấn phương pháp kiểm tra | 13/11/2014 |
| 3 | Bệnh viện tự kiểm tra | 17/11/2014 |
| 4 | Báo cáo SYT và Cục QLKCB | 02/12/2014 |

**2. Số lượng tiêu chí áp dụng, kết quả đánh giá chung, điểm, số lượng tiêu chí theo các mức, tỷ lệ các mức:**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: | 83/84 TIÊU CHÍ |
| 2. TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 84 TIÊU CHÍ: | 98,8/100% |
| 3. TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: | 271/415 ĐIỂM |
| 4. ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: | 3,26 ĐIỂM |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC: | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | Mức 4 | Mức 5 | Tổng số tiêu chí |
| 5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT: | 00 | 14 | 38 | 26 | 5 | 83 |
| 6. TỶ LỆ CÁC MỨC ĐẠT ĐƯỢC (%): | 00 | 16,9 | 45,8 | 31,3 | 6,0 | 100% |

**3. Số lượng tiêu chí không áp dụng; mã và tên tiêu chí; nêu rõ lý do không áp dụng tại sao:**

Tiêu chí A4.4.Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế

Bệnh viện chưa triển khai công tác xã hội hóa y tế.

**4. Đề xuất tên hoặc nội dung tiêu chí khác tương đương để thay thế tiêu chí không áp dụng để Bộ Y tế xem xét tiếp tục bổ sung, hoàn thiện Bộ tiêu chí:**

Không có ý kiến

**IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN**

**1. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)**

**2. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)**

**3. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)**

**4.Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C9)**

**5. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D4)**

**V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN**

- Người bệnh điều trị nội, ngoại trú được hướng dẫn rõ ràng cụ thể.

- Bệnh viện đã phát động các phong trào cải tiến chất lượng bệnh viện

- Duy trì thường xuyên công tác sinh hoạt khoa học, bình bệnh án, đơn thuốc, phiếu chăm sóc.

- Xây dựng các quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế bệnh viện.

- Xây dựng hệ thống báo cáo sai sót và sự cố chuyên môn rõ ràng, thống nhất.

- Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học, dễ tìm.

- Thu viện phí đúng, đủ, công khai minh bạch.

- Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cũng như quản lý tài sản, trang thiết bị y tế.

- Có hệ thống xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng hoạt động tốt.

- Hoạt độngđường dây nóng duy trì thường xuyên.

- Bệnh viện mới xây dựng nên môi trường làm việc cho nhân viên đảm bảo, nơi điều trị bệnh nhân thoáng mát sạch sẽ.

**VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI**

- Chưa có lối đi thuận tiện cho người khuyết tật.

- Nguồn nhân lực quản lý còn hạn chế về trình độ, kỹ năng quản lý bệnh viện.

- Hoạt động dinh dưỡng còn hạn chế.

- Chưa thực hiện được nhiều xét nghiệm phục vụ chẩn đoán và theo dõi quá trình điều trị, chưa triển khai khoa giải phẩu bệnh.

- Chưa có hệ thống bắt số tự động tại khoa xét nghiệm

- Bệnh viện chưa xã hội hóa y tế.

**VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

**1. Các vấn đề cần ưu tiên giải quyết ngay trong 6 tháng tới**

- Tăng cường hoạt động dinh dưỡng tiết chế

- Trang bị hệ thống bắt số tự động khoa Xét nghiệm

**2. Các vấn đề khác ưu tiên giải quyết trong 1 năm, 2 năm tới**

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực quản lý bệnh viện.

- Trang bị thêm các trang thiết bị y tế về xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh.

- Kêu gọi đầu tư xã hội hóa y tế.

**VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

Bệnh viện sẽ giải quyết các vấn đề ưu tiên cải tiến chất lượng bệnh viện dứt điểm trong 02 năm tới. Các giải pháp thực hiện bao gồm: Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, học tập mô hình hoạt động các bệnh viện tuyến trên, tranh thủ nguồn đầu tư từ Ban quản lý dự án tỉnh và hợp tác đầu tư xã hội hóa y tế.

**IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

Bệnh viện tự kiểm tra trên tinh thần khách quan, trung thực. Các vấn đề ưu tiên về cải tiến chất lượng sẽ tiến hành đúng lộ trình và thời gian.

*Ngày 01 tháng 12 năm 2014*

**GIÁM ĐỐC THƯ KÝ TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**